第42課

名前：　　クラス：

日本語	ベトナム語	ベトナム語	日本語
きょういく	1	bọc, gói	18
れきし	2	đun sôi	19
ぶんか	3	trộn, khuấy	20
しゃかい	4	tính toán	21
ほうりつ	5	dày	22
せんそう	6	mỏng	23
へいわ	7	luật sư	24
もくてき	8	nhạc sĩ	25
あんぜん	9	trẻ em	26
ろんぶん	10	hai người	27
かんけい	11	nhiệt kế	28
ミキサー	12	nguyên liệu	29
やかん	13	hòn đá	30
せんぬき	14	số liệu	31
かんきり	15	kẹp tài liệu	32
かんづめ	16	chăm chỉ	33
ふろしき	17	mì ăn liền cốc	34